



Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 16 ngày 21 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Nguyễn Xuân Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2017
Bà Trần Thị Thời	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Vũ Thanh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Võ Tá Sửu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/09/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2017
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/07/2017
Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Cao Việt Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

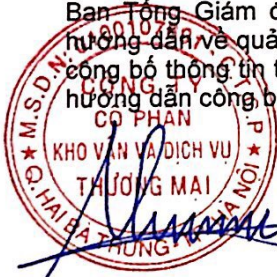
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Kim Cương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các vấn đề sau:

- ▶ Công ty đang sử dụng kho bãi với mục đích sử dụng và cho thuê hoạt động. Tuy nhiên, Công ty chưa tách riêng phần giá trị (diện tích) tài sản cho thuê sang theo dõi trên chỉ tiêu "Bất động sản đầu tư" theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải phân loại lại các chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" và "Bất động sản đầu tư" tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 hay không.
- ▶ Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty chỉ bao gồm giá mua hàng hóa của hoạt động bán hàng. Các chi phí khác như chi phí vận chuyển của hoạt động giao nhận vận tải, chi phí khấu hao tài sản cố định liên quan đến hoạt động cho thuê kho bãi đang được trình bày trong chỉ tiêu "Chi phí bán hàng". Chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải phân loại lại các chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" và "Chi phí bán hàng" trong năm 2016 và năm 2017 hay không.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đang trình bày chưa phù hợp các vấn đề sau:

- ▶ Công ty chưa thực hiện đánh giá đầy đủ các khoản Công nợ phải thu quá hạn tại Công ty TNHH MTV Kho vận và dịch vụ thương mại Miền nam (Công ty con) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính từ trước năm 2016 với số tiền là 1.264.262.996 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền lần lượt là 1.264.262.996 VND và 1.162.176.107 VND. Đồng thời, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ không phải trình bày số chi phí dự phòng trích lập trong năm là 102.086.889 VND.
- ▶ Công ty chưa tiến hành phân bổ các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và chi phí lãi vay tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Kho vận và dịch vụ thương mại Miền nam đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" với tổng số tiền là 920.587.161 VND vào kết quả kinh doanh các năm trước. Nếu ghi nhận đầy đủ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại 31/12/2016 và 31/12/2017 sẽ cùng giảm thêm số tiền tương ứng.
- ▶ Công ty chưa loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ phát sinh giữa (i) văn phòng Công ty mẹ và hai chi nhánh hạch toán phụ thuộc Hà Nội, Hải Phòng, (ii) giữa Công ty mẹ và hai công ty con trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, 2017 với giá trị lần lượt là 11.042.147.417 VND và 19.414.154.360 VND. Theo đó, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 và 2017 đang phản ánh cao hơn thực tế số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.916.722.801	82.392.903.830
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	4.532.531.280	17.599.977.322
111	1. Tiền		4.532.531.280	7.599.977.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.961.190.384	35.162.627.710
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.485.916.639	30.040.740.465
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.644.335.708	3.152.629.765
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.133.037.714	2.733.492.169
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.302.099.677)	(764.234.689)
140	IV. Hàng tồn kho	8	21.455.556.914	28.238.631.608
141	1. Hàng tồn kho		22.006.776.914	28.789.851.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(551.220.000)	(551.220.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		967.444.223	1.391.667.190
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	923.503.828	956.781.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	384.820.095
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	13	43.940.395	50.065.845
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.663.485.988	20.468.100.367
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		19.791.499.994	19.320.762.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.148.270.094	11.639.782.732
222	- Nguyên giá		30.070.575.745	28.716.453.292
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.922.305.651)	(17.076.670.560)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.643.229.900	7.680.979.900
228	- Nguyên giá		7.771.979.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.750.000)	(91.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		841.985.994	1.117.337.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	841.985.994	1.117.337.735
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.580.208.789	102.861.004.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		50.673.754.185	73.912.292.449
310	I. Nợ ngắn hạn		50.673.754.185	73.912.292.449
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.030.185.887	5.024.173.989
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.157.672	129.743.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.409.622.918	15.676.437.744
314	4. Phải trả người lao động		1.350.969.577	2.824.938.481
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.691.750.804	13.165.953.788
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	39.106.946.373	37.077.923.757
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.120.954	13.120.954
400	B. NGUỒN VỐN		27.906.454.604	28.948.711.748
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	27.906.454.604	28.948.711.748
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		519.053.744	288.053.744
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.883.400.860	5.156.658.004
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(380.911.160)	(406.323.697)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.264.312.020	5.562.981.701
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.580.208.789	102.861.004.197



Nguyễn Kim Cương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	191.203.974.129	194.828.445.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.203.974.129	194.828.445.261
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	138.288.232.768	137.028.621.361
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.915.741.361	57.799.823.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		17.986.649	826.075.914
22	7. Chi phí tài chính	20	3.801.913.336	3.270.433.015
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.799.998.859	2.395.584.800
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	21	35.716.188.144	39.843.226.298
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.174.190.990	12.053.538.913
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.241.435.540	3.458.701.588
31	12. Thu nhập khác	23	573.603.624	61.665.569.893
32	13. Chi phí khác		171.219.971	75.954
40	14. Lợi nhuận khác		402.383.653	61.665.493.939
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.643.819.193	65.124.195.527
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.379.507.173	13.190.555.981
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.264.312.020</u>	<u>51.933.639.546</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		4.264.312.020	51.933.639.546
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70-21	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.814	21.897



Nguyễn Kim Cường
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.643.819.193	65.124.195.527
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		1.717.896.594	1.636.038.704
03	Các khoản dự phòng		642.388.570	642.272.851
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(131.466.969)	(62.123.904.801)
06	Chi phí lãi vay		3.799.998.859	2.395.584.800
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.672.636.247	7.674.187.081
09	Giảm các khoản phải thu		3.748.479.301	48.667.692.672
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		6.783.074.694	(2.118.347.071)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.662.880.298)	(41.624.149.464)
12	Giảm chi phí trả trước		308.629.163	549.208.906
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.799.998.859)	(2.395.584.800)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.185.888.705)	(4.536.372.629)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(262.560.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.398.508.457)	6.216.634.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.468.559.504)	(3.276.444.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		595.181.818	25.231.144.992
24	4. Tiền thu hồi cho vay		-	36.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		17.986.649	485.156.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.855.391.037)	58.439.857.354
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		92.801.340.979	108.024.303.473
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(90.772.318.363)	(119.667.578.139)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(4.842.569.164)	(52.398.966.427)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.813.546.548)	(64.042.241.093)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.067.446.042)	614.250.956
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	17.599.977.322	16.985.726.366
601076	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.532.531.280	17.599.977.322



Nguyễn Kim Cương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

[Handwritten signature]

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 16 ngày 21 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sảm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dầu nhờn CNLube Việt Nam	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh dầu S-oil	100%
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	B10, Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ, dầu chuyên dụng, dầu hóa dẻo cao su, dung môi hóa chất các loại; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; dịch vụ giao nhận vận tải;	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

S-
Y
QU
BTC
C
TP



- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-08 năm
▶ Các tài sản khác	03-08 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	774.826.952	1.137.884.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.757.704.328	6.462.093.083
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>4.532.531.280</u>	<u>17.599.977.322</u>

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.972.752.200	-	2.867.502.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.205.746.960	-	1.087.005.920	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	1.148.092.000	-	342.098.900	-
Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội	996.525.200	-	1.931.639.600	-
Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	642.356.000	-	1.736.570.000	-
- Nhà máy ô tô Cửu Long	-	-	1.381.644.000	-
Công ty CP Sản Xuất Thép Vina One	644.262.996	(102.086.889)	644.262.996	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát	-	-	1.022.384.000	-
Công ty TNHH Giấy Dona Standard Việt Nam	16.876.181.283	(1.200.012.788)	19.027.633.049	(764.234.689)
Khác	24.485.916.639	(1.302.099.677)	30.040.740.465	(764.234.689)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
PTT Public Company Limited	3.330.948.232	-	-	-
Toyota Energy Corporation	1.198.189.910	-	-	-
Toyota Tsusho Energy(Thailand) Ltd	915.029.946	-	-	-
Công ty H&R GSP Co . LTD	-	-	1.874.287.384	-
Khác	200.167.620	-	1.278.342.381	-
	5.644.335.708	-	3.152.629.765	-

6. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.133.037.714	-	2.733.492.169	-
Ký cược, ký quỹ	112.325.041	-	219.169.011	-
Tạm ứng	955.520.325	-	752.561.156	-
Phải thu khác	1.065.192.348	-	1.761.762.002	-
- Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát (i)	620.000.000	-	620.000.000	-
- Các khoản chi hộ	396.056.988	-	839.362.423	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	48.096.483	-	18.536.483	-
- Khác	1.038.877	-	283.863.096	-
Dài hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-

(i) Khoản lãi phạt chậm thanh toán dự thu cho khoản công nợ quá hạn thanh toán của Công ty TNHH MTV Năng lượng xanh Long Phát phát sinh từ năm 2012, số nợ gốc còn phải thu hồi tại ngày 31/12/2017 là 644.262.996 VND.

7. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát	1.264.262.996	-	1.264.262.996	-
Các đối tượng khác	1.331.314.552	131.301.764	1.012.596.586	248.361.897
	2.595.577.548	131.301.764	2.276.859.582	248.361.897

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	22.006.776.914	(551.220.000)	28.789.851.608	(551.220.000)
	22.006.776.914	(551.220.000)	28.789.851.608	(551.220.000)

Số trích lập dự phòng được Công ty đánh giá năm 2015 cho một số mặt hàng dầu Fuchs, dầu PTT,... chậm luân chuyển, kém phẩm chất với tổng giá gốc là 3.299.443.818 VND.

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	923.503.828	956.781.250
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.441.369	48.441.369
Chi phí chờ phân bổ (i)	842.305.884	842.305.884
Khác	32.756.575	66.033.997
	841.985.994	1.117.337.735
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.497.862	1.033.111.499
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	270.524.763	66.962.600
Khác	35.963.369	17.263.636

(i) Chi phí chờ phân bổ là chi phí lãi vay phát sinh từ năm 2010 và 2011 của Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam với số tiền tương ứng là 47.819.345 VND và 794.486.539 VND chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm trước.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	18.996.852.436	1.529.762.810	7.997.326.010	84.723.850	107.788.186	28.716.453.292
Mua trong năm	2.639.335.454	-	-	31.000.000	-	2.670.335.454
Thanh lý	-	-	(1.316.213.001)	-	-	(1.316.213.001)
Tại ngày 31/12/2017	21.636.187.890	1.529.762.810	6.681.113.009	115.723.850	107.788.186	30.070.575.745
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	13.429.240.875	1.136.211.468	2.364.072.968	58.371.094	88.774.155	17.076.670.560
Khấu hao trong năm	746.049.430	124.304.304	788.136.559	14.812.029	6.844.272	1.680.146.594
Thanh lý	-	-	(834.511.503)	-	-	(834.511.503)
Tại ngày 31/12/2017	14.175.290.305	1.260.515.772	2.317.698.024	73.183.123	95.618.427	17.922.305.651
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	5.567.611.561	393.551.342	5.633.253.042	26.352.756	19.014.031	11.639.782.732
Tại ngày 31/12/2017	7.460.897.585	269.247.038	4.363.414.985	42.540.727	12.169.759	12.148.270.094

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.664.630.714 VND
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.375.167.559 VND

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	<u>166.500.000</u>	<u>7.605.479.900</u>	<u>7.771.979.900</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>166.500.000</u>	<u>7.605.479.900</u>	<u>7.771.979.900</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	91.000.000	-	91.000.000
Khấu hao trong năm	<u>37.750.000</u>	-	<u>37.750.000</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>128.750.000</u>	-	<u>128.750.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	<u>75.500.000</u>	<u>7.605.479.900</u>	<u>7.680.979.900</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>37.750.000</u>	<u>7.605.479.900</u>	<u>7.643.229.900</u>

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	2.294.407.500	2.294.407.500	-	-
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	619.301.100	619.301.100	-	-
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	384.780.000	384.780.000	467.555.000	467.555.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	141.166.576	141.166.576	1.165.954.589	1.165.954.589
Công ty TNHH Đặng Ngọc Hưng	500	500	1.266.829.250	1.266.829.250
Khác	1.590.530.211	1.590.530.211	2.123.835.150	2.123.835.150
	5.030.185.887	5.030.185.887	5.024.173.989	5.024.173.989

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	115.761.960	10.274.916.571	10.806.598.623	-	647.444.012
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.014.387.072	1.014.387.072	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.727.549	11.250.606.591	11.185.888.705	1.379.507.173	38.727.549	1.444.225.059
Thuế thu nhập cá nhân	11.338.296	3.176.910.044	3.575.938.069	816.499.883	5.212.846	409.350.408
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.130.522.254	2.352.874.634	2.128.318.924	-	905.966.544
Các loại thuế khác	-	2.636.895	4.000.000	4.000.000	-	2.636.895
	50.065.845	15.676.437.744	28.408.005.051	16.149.311.675	43.940.395	3.409.622.918

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.350.000	1.350.000
Bảo hiểm xã hội	350.577	16.235.831
Bảo hiểm Y tế	-	1.536.741
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.325.525
Kinh phí công đoàn	30.941.506	35.371.529
Phạm Quốc Hưng (*)	-	12.500.000.000
Phạm Thúy Hương	538.939.900	498.939.900
Đỗ Thị Thu Hoài	550.000.000	-
Phạm Lữ Văn Trang	320.000.000	-
Khác	250.168.821	110.194.262
	<u>1.691.750.804</u>	<u>13.165.953.788</u>

(*) Khoản tiền ứng trước của ông Phạm Quốc Hưng cho giao dịch mua bán khu đất tại Bình Dương nhưng năm 2017 trả lại do 2 bên hủy giao dịch.

10
 3 T
 HỮ
 M T
 SC
 TP

05
 3 TY
 HỮ
 M T
 ASI
 EM

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	31.181.193.757	31.181.193.757	86.911.165.979	83.195.813.363	34.896.546.373	34.896.546.373
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, Tp Hồ Chí Minh (ii)	1.791.730.000	1.791.730.000	3.005.400.000	3.696.730.000	1.100.400.000	1.100.400.000
Vay các cá nhân (iii)	4.105.000.000	4.105.000.000	2.884.775.000	3.879.775.000	3.110.000.000	3.110.000.000
	37.077.923.757	37.077.923.757	92.801.340.979	90.772.318.363	39.106.946.373	39.106.946.373

Chi tiết về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- i) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Thẻ chấp tài sản là Xe ô tô con Mercedes Benz, mang biển kiểm soát số 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Thẻ chấp tài sản là Xe ô tô con Ford Everest, mang biển kiểm soát số 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/1/2016;
 - ▶ Thẻ chấp tài sản là xe ô tô con Huyndai, mang biển kiểm soát số 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/1/2016;
 - ▶ Thẻ chấp tài sản là ô tô Ford Ranger, mang biển kiểm soát số 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/4/2017.
- ii) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 2104-LAV-201700804 ký ngày 07/11/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức vay là 1.800.000.000 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng kiểm kê ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cá nhân của bà Phạm Thủy Hương - Giám đốc Công ty.
- iii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.



16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	23.504.000.000	2.992.937.242	5.441.920.419	31.938.857.661
Lợi nhuận năm trước	-	-	51.933.639.546	51.933.639.546
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(4.588.343.977)	(4.588.343.977)
Tạm chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	(46.137.639.464)	(46.137.639.464)
Trích lập các quỹ (*)	-	769.646.053	(1.277.209.494)	(507.563.441)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(214.710.060)	(214.710.060)
Giảm khác	-	(3.474.529.551)	(998.966)	(3.475.528.517)
Tại ngày 01/01/2017	23.504.000.000	288.053.744	5.156.658.004	28.948.711.748
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.264.312.020	4.264.312.020
Chia cổ tức (*)	-	-	(4.842.569.164)	(4.842.569.164)
Trích lập các quỹ (*)	-	231.000.000	(464.000.000)	(233.000.000)
Chi thù lao HĐQT (*)	-	-	(231.000.000)	(231.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	23.504.000.000	519.053.744	3.883.400.860	27.906.454.604

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23/04/2016 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21/04/2017, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối như sau:

- Năm 2016: Tạm chi trả cổ tức bằng tiền từ chuyển nhượng tài sản là 186% vốn điều lệ với số tiền 46.137.639.464 VND và trích lập quỹ khen thưởng số tiền 233.018.381 VND.
- Năm 2017: Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 21% vốn điều lệ, trích lập các quỹ và chi thù lao Hội đồng Quản trị không quá 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	11.987.040.000	51,0%	41.860.000	0,2%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	604.860.000	2,6%
Lê Minh Đức	705.120.000	3,0%	-	0,0%
Nguyễn Thị Hoàng	-	0,0%	2.316.100.000	9,8%
Cổ đông khác	10.086.980.000	42,9%	20.541.180.000	87,4%
	23.504.000.000	100,0%	23.504.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.537.569.164)	(52.218.901.961)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (*)	(5.537.569.164)	(5.848.244.116)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(46.370.657.845)

(*) Số liệu năm 2016 bao gồm: lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty mẹ là 5.599.414.379 VND và lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty con – Công ty TNHH Dầu nhờn CNLube Việt Nam chuyển về trong năm 2016 số tiền 248.829.737 VND.

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

17. Tài khoản ngoại bảng

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ - USD	1.491,87	5.278,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Dương Việt Nhật	69.196.013	69.196.013
Công ty Luxury Việt Nam	20.348.250	20.348.250
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	70.662.592	70.662.592
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	73.184.700	73.184.700
Công ty TNHH MTV Kim Long Tân Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển Nông thôn Thanh Hương	318.882.200	318.882.200
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yên	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DV TM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Khác	104.523.582	-
	10.627.564.696	10.523.041.114

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa	168.584.531.083	171.482.916.224
Cung cấp dịch vụ	22.619.443.046	23.345.529.037
	<u>191.203.974.129</u>	<u>194.828.445.261</u>

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	138.288.232.768	137.028.621.361
	<u>138.288.232.768</u>	<u>137.028.621.361</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.799.998.859	2.395.584.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	665.861
Khác	1.914.477	874.182.354
	<u>3.801.913.336</u>	<u>3.270.433.015</u>

21. Chi phí quản lý bán hàng

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.540.286.722	12.661.092.491
Chi phí vật liệu quản lý	849.315.801	1.147.658.532
Chi phí dụng cụ quản lý	1.005.809.929	707.443.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.249.129	1.244.720.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.914.275.925	17.775.450.754
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	12.487.101.126	13.498.257.541
- Tiền thuê đất	1.912.300.283	2.203.353.360
- Khác	2.514.874.516	2.073.839.853
Chi phí bằng tiền khác	4.940.250.638	6.306.860.134
	<u>35.716.188.144</u>	<u>39.843.226.298</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.188.538.851	8.579.322.342
Chi phí vật liệu quản lý	78.239.304	356.282.316
Chi phí dụng cụ quản lý	251.332.149	17.312.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.647.465	345.618.221
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	1.500.000
Chi phí dự phòng	642.388.570	642.272.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.381.051	819.783.513
Chi phí bằng tiền khác	1.057.663.600	1.291.447.339
	8.174.190.990	12.053.538.913

23. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định (*)	113.480.320	61.638.747.893
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	459.419.304	-
Thu nhập khác	704.000	26.822.000
	573.603.624	61.665.569.893

(*) Thu nhập năm 2016 là từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại 35 Trần Khánh Dư, Ngõ Quyền, Hải Phòng.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2016, 2017 là của Công ty mẹ.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	4.264.312.020	51.933.639.546
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(466.018.381)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.264.312.020	51.467.621.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.814	21.897

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.184.697.183	2.228.697.083
Chi phí nhân công	15.728.825.573	21.240.414.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.717.896.594	1.636.038.704
Chi phí dự phòng	642.388.570	642.272.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.616.656.976	18.595.234.267
Chi phí khác bằng tiền	5.999.914.238	7.599.807.473
	43.890.379.134	51.942.465.211

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.532.531.280	-	17.599.977.322	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.648.954.353	(1.302.099.677)	32.804.232.634	(764.234.689)
	31.181.485.633	(1.302.099.677)	50.404.209.956	(764.234.689)
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			39.106.946.373	37.077.923.757
Phải trả người bán, phải trả khác			6.721.936.691	18.190.127.777
			45.828.883.064	55.268.051.534

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.532.531.280	-	4.532.531.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.316.854.676	30.000.000	25.346.854.676
	29.849.385.956	30.000.000	29.879.385.956
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.599.977.322	-	17.599.977.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.009.997.945	30.000.000	32.039.997.945
	49.609.975.267	30.000.000	49.639.975.267

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ	39.106.946.373	-	39.106.946.373
Phải trả người bán, phải trả khác	6.721.936.691	-	6.721.936.691
	45.828.883.064	-	45.828.883.064
01/01/2017			
Vay và nợ	37.077.923.757	-	37.077.923.757
Phải trả người bán, phải trả khác	18.190.127.777	-	18.190.127.777
	55.268.051.534	-	55.268.051.534

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Đỗ Ngọc Tiến	Cổ đông công ty	Vay	-	150.000.000
		Trả tiền vay	-	150.000.000
		Trả lãi vay	-	1.750.000
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	Vay	-	1.000.000.000
		Trả tiền vay	500.000.000	-
		Trả lãi vay	45.166.667	30.000.000
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	Vay	550.000.000	1.650.000.000
		Trả tiền vay	900.000.000	1.400.000.000
		Trả lãi vay	27.466.666	30.729.445
Vũ Thanh Hà	Cổ đông công ty	Vay	-	1.300.000.000
		Trả tiền vay	-	1.300.000.000
		Trả lãi vay	-	24.880.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Vay	50.000.000	160.000.000
		Trả tiền vay	40.000.000	190.000.000
		Trả lãi vay	1.733.333	6.140.833
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	Vay	300.000.000	170.000.000
		Trả tiền vay	300.000.000	270.000.000
		Trả lãi vay	14.398.334	14.730.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	Vay ngắn hạn	500.000.000	1.000.000.000
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	Vay ngắn hạn	-	350.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Vay ngắn hạn	60.000.000	50.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	Vay ngắn hạn	170.000.000	170.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	595.706.000	470.772.000
Thu nhập của thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.497.003.000	1.328.446.000
	2.092.709.000	1.799.218.000

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Kim Cương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018